

## **Công ty Cổ phần Kinh Đô**

Báo cáo của Hội đồng Quản trị  
và

Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét

Ngày 30 tháng 6 năm 2010

# Công ty Cổ phần Kinh Đô

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 36

# Công ty Cổ phần Kinh Đô

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010.

### CÔNG TY

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đây:

#### Giấy CNĐKKD:

#### Ngày:

Điều chỉnh lần thứ nhất	26 tháng 11 năm 2002
Điều chỉnh lần thứ hai	22 tháng 9 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ ba	11 tháng 12 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ tư	3 tháng 8 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ năm	7 tháng 10 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ sáu	11 tháng 5 năm 2005
Điều chỉnh lần thứ bảy	18 tháng 5 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ tám	6 tháng 7 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ chín	6 tháng 11 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ mười	10 tháng 10 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ mười một	21 tháng 1 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ mười hai	6 tháng 4 năm 2010

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	VNĐ	VNĐ
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ	267.699.535.139	56.523.391.081
Lợi nhuận chưa phân phối (lỗ lũy kế) vào cuối kỳ	473.934.377.816	(110.094.534.040)

### SỰ KIỆN QUAN TRỌNG

Theo Nghị quyết của Đại hội Đồng Cổ đông Thường niên được tổ chức vào ngày 8 tháng 5 năm 2010, các cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch sáp nhập với Công ty Cổ phần KIDO và Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Miền Bắc, là các công ty có liên quan của Công ty. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Hội đồng Quản trị đang trong giai đoạn hoàn thành các kế hoạch sáp nhập.

# Công ty Cổ phần Kinh Đô

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lê Nguyên	Phó Chủ tịch
Ông Wang Chin Hua	Ủy viên
Bà Vương Bửu Linh	Ủy viên
Ông Cô Gia Thọ	Ủy viên

## SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty kiểm toán Ernst & Young Việt Nam bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng thời kỳ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

# Công ty Cổ phần Kinh Đô

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

## PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo này, ngoại trừ vẫn đề được nêu trong báo cáo công tác soát xét, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Ngày 15 tháng 8 năm 2010

Số tham chiếu: 60752643/14470198

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh Đô

Chúng tôi đã tiến hành soát xét bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày từ trang 6 đến trang 36 (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ"). Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo các quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam được áp dụng cho công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 9 – Tài sản cố định vô hình

Tổng tài sản của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 bao gồm một tài sản cố định vô hình trị giá 50.000.000.000 VNĐ thể hiện giá trị của thương hiệu "Kinh Đô" mà Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Xây dựng và Chế biến Thực phẩm Kinh Đô góp vốn vào Công ty. Đồng thời, Công ty cũng đã ghi nhận một khoản tương ứng với giá trị tài sản vô hình nói trên vào vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04 – Tài sản cố định vô hình, và Công văn số 12414/BTC-CĐKT do Bộ Tài chính ban hành ngày 3 tháng 10 năm 2005, thương hiệu được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp thì không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình vì (1) loại thương hiệu này không phải là nguồn lực có thể xác định được, (2) loại thương hiệu này không được đánh giá một cách đáng tin cậy, và (3) doanh nghiệp không thể kiểm soát được loại thương hiệu này.

Cũng theo công văn trên, hiện nay cơ chế tài chính của Nhà nước chưa quy định về giá trị quyền sử dụng thương hiệu. Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cũng chưa quy định thương hiệu là tài sản cố định vô hình nên cũng chưa có cơ sở hạch toán. Vì những lý do trên, trong khi Nhà nước chưa hướng dẫn cơ chế tài chính, các công ty không được phép sử dụng thương hiệu để góp vốn.

Công ty đang khấu trừ thương hiệu "Kinh Đô" trong 20 năm và số khấu trừ đã được tính vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 1.250.000.000 VNĐ, đã làm giảm khoản lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ với số tiền tương đương. Giá trị khấu trừ lũy kế vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 19.166.667.000 VNĐ, đã làm giảm khoản lợi nhuận chưa phân phối cũng vào ngày này với số tiền tương đương. Tương tự, việc ghi nhận tài sản thương hiệu "Kinh Đô" cũng đã làm tăng giá trị tổng tài sản và vốn chủ sở hữu với số tiền lần lượt là 30.833.333.000 VNĐ và 50.000.000.000 VNĐ vào ngày 30 tháng 6 năm 2010.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu ở các đoạn trên, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Tuy không đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần nào khác, chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, nêu ra rằng Công ty là công ty mẹ của các công ty con ("Tập đoàn") và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày để tuân thủ việc công bố thông tin theo các quy định hiện hành. Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Maria Cristina M. Calimbas  
Maria Cristina M. Calimbas  
Phó Tổng Giám đốc  
Kiểm toán viên đã đăng ký  
Số đăng ký: N.1073/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2010



Lê Quang Minh  
Kiểm toán viên phụ trách  
Kiểm toán viên đã đăng ký  
Số đăng ký: 0426/KTV

BẢNG CÂN ĐỒI KÉ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2010	VND 31 tháng 12 năm 2009
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.166.977.172.331</b>	<b>2.465.220.973.516</b>
110	<i>I. Tiền</i>	4	<b>354.949.644.978</b>	<b>949.242.292.714</b>
120	<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	11	<b>802.125.324.400</b>	<b>514.829.049.600</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		806.000.438.052	518.500.438.052
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(3.875.113.652)	(3.671.388.452)
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	5	<b>961.332.320.794</b>	<b>952.498.399.304</b>
131	1. Phải thu khách hàng		112.094.890.483	158.780.276.165
132	2. Trả trước cho người bán		104.070.044.177	25.321.130.528
135	3. Các khoản phải thu khác		745.167.386.134	768.396.992.611
141	<i>IV. Hàng tồn kho</i>	6	<b>18.916.150.633</b>	<b>31.792.820.041</b>
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		<b>29.653.731.526</b>	<b>16.858.411.857</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		12.408.571.650	11.467.189.709
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.011.235.569	3.728.698.471
154	3. Thuế phải thu từ Nhà nước		9.559.521.651	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		2.674.402.656	1.662.523.677
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>915.417.210.577</b>	<b>1.259.203.145.908</b>
218	<i>I. Các khoản phải thu dài hạn khác</i>		<b>415.000.000</b>	<b>415.000.000</b>
220	<i>II. Tài sản cố định</i>		<b>117.157.955.469</b>	<b>115.684.213.155</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	52.039.596.108	54.503.978.722
222	Nguyên giá		112.883.731.645	110.932.641.116
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(60.844.135.537)	(56.428.662.394)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	8	3.153.796.986	3.701.943.484
225	Nguyên giá		7.411.100.987	8.997.147.682
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.257.304.001)	(5.295.204.198)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	36.703.146.535	37.638.490.109
228	Nguyên giá		56.181.174.007	55.703.205.595
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(19.478.027.472)	(18.064.715.486)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	25.261.415.840	19.839.800.840
250	<i>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	11	<b>778.961.136.010</b>	<b>1.125.135.978.656</b>
251	1. Đầu tư vào các công ty con		150.244.380.000	150.244.380.000
252	2. Đầu tư vào các công ty liên kết		218.550.000.000	384.636.880.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		506.649.613.291	632.649.613.291
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(96.482.857.281)	(42.394.894.635)
260	<i>IV. Tài sản dài hạn khác</i>		<b>18.883.119.098</b>	<b>17.967.954.097</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		4.039.501.526	3.973.349.488
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	23.3	14.843.617.572	13.994.604.609
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.082.394.382.908</b>	<b>3.724.424.119.424</b>

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B01a-DN

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2010	VND 31 tháng 12 năm 2009
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>452.628.731.197</b>	<b>1.373.668.881.370</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>439.076.154.938</b>	<b>1.359.795.021.366</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	151.190.305.436	200.151.638.113
312	2. Phải trả người bán	13	14.073.839.061	93.423.493.901
313	3. Người mua trả tiền trước		20.546.427.331	35.039.819.006
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.337.925.346	56.847.138.310
315	5. Phải trả người lao động		2.893.062.109	8.212.365.745
316	6. Chi phí phải trả		37.425.691.546	42.257.497.284
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	189.793.021.009	923.863.069.007
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25	21.815.883.100	-
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>13.552.576.259</b>	<b>13.873.860.004</b>
336	1. Dự phòng trợ cấp thôi việc		13.552.576.259	13.873.860.004
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	18	<b>2.629.765.651.711</b>	<b>2.350.755.238.054</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18.1</b>	<b>2.629.765.651.711</b>	<b>2.350.755.238.054</b>
411	1. Vốn cổ phần		1.012.765.880.000	795.462.590.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.211.892.726.955	1.395.547.016.955
414	3. Cổ phiếu ngân quỹ		(137.401.029.200)	(137.401.029.200)
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		737.427.032	324.273.705
417	5. Quỹ đầu tư và phát triển		25.370.280.515	25.370.280.515
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		25.792.635.752	25.792.635.752
419	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		16.673.352.841	17.002.430.550
420	8. Lợi nhuận chưa phân phối		473.934.377.816	228.657.039.777
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.082.394.382.908</b>	<b>3.724.424.119.424</b>

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Ngoại tệ - Đô la Mỹ	971.003	104.492

Huỳnh Tấn Vũ  
Kế toán trưởng

Trần Lê Nguyên  
Tổng Giám đốc



Ngày 15 tháng 8 năm 2010

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	598.804.293.450	578.274.535.275
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(1.475.924.561)	(1.118.693.124)
10	3. Doanh thu thuần	19.1	597.328.368.889	577.155.842.151
11	4. Giá vốn hàng bán	20	(515.744.759.389)	(511.073.231.281)
20	5. Lợi nhuận gộp		81.583.609.500	66.082.610.870
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	606.793.469.028	206.756.934.803
22	7. Chi phí tài chính	21	(207.974.563.604)	(137.999.975.040)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(8.468.966.379)	(12.248.866.620)
24	8. Chi phí bán hàng		(83.966.173.145)	(44.437.976.342)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(41.295.355.436)	(37.301.489.359)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		355.140.986.343	53.100.104.932
31	11. Thu nhập khác	22	12.894.864.071	18.913.338.205
32	12. Chi phí khác	22	(3.177.915.723)	(15.084.941.016)
40	13. Lợi nhuận khác	22	9.716.948.348	3.828.397.189
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		364.857.934.691	56.928.502.121
51	15. Thuế TNDN hiện hành	23.1	(98.007.412.515)	(242.440.000)
52	16. Lợi ích (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	23.1	849.012.963	(162.671.040)
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế		267.699.535.139	56.523.391.081

Huỳnh Tân Vũ  
Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 8 năm 2010



Trần Lê Nguyên  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
			VND	VND
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b> <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		<b>364.857.934.691</b>	<b>56.928.502.121</b>
02	Khấu hao và khấu trừ	7,8,9	6.692.080.254	10.087.969.574
03	Các khoản dự phòng		53.970.404.101	(181.158.175.292)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	195.867.000
05	(Lỗ) lỗ từ hoạt động đầu tư		(606.900.860.162)	70.175.571.311
06	Chi phí lãi vay	21	8.468.966.379	12.248.866.620
08	<b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(172.911.474.737)</b>	<b>(31.521.398.666)</b>
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		159.722.883	(39.474.114.712)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		12.876.669.408	(1.982.493.670)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(110.541.359.521)	36.625.686.639
12	Tăng chi phí trả trước		(1.007.533.979)	(3.043.103.602)
13	Tiền lãi vay đã trả		(7.898.909.315)	(11.583.076.620)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	23.2	(163.152.966.909)	(242.440.000)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(935.391.709)	(1.604.000.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(443.411.243.879)</b>	<b>(52.824.940.631)</b>
<b>21</b>	<b>II. LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(9.236.266.712)	(198.520.842)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		1.323.568.182	540.100.000
23	Tiền chi cho các đơn vị khác vay		(396.000.000.000)	(213.100.000.000)
24	Tiền thu hồi từ cho vay		108.500.000.000	215.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác		(1.000.000.000)	(162.965.500.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư vào đơn vị khác		131.543.440.000	156.635.676.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		28.887.034.023	10.505.198.801
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(135.982.224.507)</b>	<b>6.416.953.959</b>
<b>31</b>	<b>III. LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		33.649.000.000	-
33	Tiền vay nhận được		208.725.482.899	299.556.214.620
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(256.981.819.465)	(349.516.913.000)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(704.996.111)	(1.767.601.356)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(15.312.332.677)</b>	<b>(51.728.299.736)</b>

# Công ty Cổ phần Kinh Đô

B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
50	Lưu chuyền tiền thuần trong kỳ		(594.705.801.063)	(98.136.286.408)
60	Tiền tồn đầu kỳ	4	949.242.292.714	197.513.293.958
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		413.153.327	(146.846.000)
70	Tiền tồn cuối kỳ	4	354.949.644.978	99.230.161.550

Huỳnh Tấn Vũ  
Kế toán trưởng



Ngày 15 tháng 8 năm 2010

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002 và theo các Giấy CNĐKKD điều chỉnh sau đây:

<u>Giấy CNĐKKD:</u>	<u>Ngày:</u>
Điều chỉnh lần thứ nhất	26 tháng 11 năm 2002
Điều chỉnh lần thứ hai	22 tháng 9 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ ba	11 tháng 12 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ tư	3 tháng 8 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ năm	7 tháng 10 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ sáu	11 tháng 5 năm 2005
Điều chỉnh lần thứ bảy	18 tháng 5 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ tám	6 tháng 7 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ chín	6 tháng 11 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ mười	10 tháng 10 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ mười một	21 tháng 1 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ mười hai	6 tháng 4 năm 2010

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

#### 2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tinh hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con và các công ty liên kết ("Tập đoàn") được trình bày ở Thuyết minh số 11. Công ty có trách nhiệm lập và nộp các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này để tuân thủ các quy định về công bố thông tin theo luật định, cụ thể là Thông tư số 09/2010/TT-BTC – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Theo quy định của Thông tư này, Công ty phải nộp các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày. Công ty đang trong quá trình hoàn thành việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sẽ nộp cho các cơ quan có thẩm quyền vào hoặc trước ngày kết thúc tháng 8 năm 2010.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Tập đoàn.

#### *Chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực*

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày các báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thông tư này sẽ có hiệu lực kể từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 trở đi. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính riêng của Công ty trong tương lai.

### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký Chung.

### 2.3 Niên độ kế toán

Nhiên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Thay đổi trong chính sách kế toán về Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty đã áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 244") hướng dẫn điều chỉnh và bổ sung chế độ kế toán hiện hành. Một trong những thay đổi chủ yếu được áp dụng tại Công ty là việc phân loại lại Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Bảng cân đối kế toán riêng như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng. Việc phân loại này khác với việc phân loại trước đây là một khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu.

Công ty đã áp dụng hồi tố Thông tư 244 và thay đổi này đã làm tăng tổng nợ phải trả của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 21.815.883.100 VNĐ (31 tháng 12 năm 2009: 0 VNĐ) và làm giảm tổng nguồn vốn chủ sở hữu cũng vào ngày này với số tiền tương ứng.

Ngoài trừ thay đổi nêu trên, các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009.

#### 3.2 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

#### 3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu, lao động trực tiếp.
Thành phẩm	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và bắt kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.6 Thuê tài sản

Công ty xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó và đánh giá liệu việc thực hiện thỏa thuận này phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản do Công ty sẽ được quyền mua lại tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Thương hiệu	20 năm
Phần mềm kế toán	3 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao hoặc khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao hoặc khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

#### 3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

#### 3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

#### 3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.12 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### 3.13 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### 3.14 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư với giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.16 Trích lập trợ cấp thôi việc**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty đã áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, trừ trường hợp các khoản chênh lệch này được hoãn lại như trình bày trong đoạn dưới đây:

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hồi đoái" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Thông tư 201 khác biệt so với các chính sách kế toán theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái* ("CMKTVN 10") đã được Công ty áp dụng trong các kỳ trước liên quan đến việc ghi nhận chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ như sau:

Nghiệp vụ	Theo CMKTVN 10	Theo Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán riêng và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.	Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.  Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trước thuế của Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các kỳ sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong kỳ ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong vòng 5 năm tiếp theo.

Sự ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nếu Công ty áp dụng CMKTVN 10 cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 là không trọng yếu xét trên phương diện tổng thể.

#### 3.18 Cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ thể hiện số cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại và được trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi hoặc lỗ liên quan đến việc mua, bán hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

##### Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ nguồn lợi nhuận thuần sau thuế theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Việc trích lập Quỹ dự phòng tài chính nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh bình thường của Công ty khi xảy ra các rủi ro hoặc lỗ trong kinh doanh hoặc là nhằm dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan và các trường hợp bất khả kháng, ví dụ như cháy nổ, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc ở một nơi nào khác.

##### Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ nguồn lợi nhuận thuần sau thuế theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiêu sáu của Công ty.

##### Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ nguồn lợi nhuận thuần sau thuế theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên nhằm mục đích động viên, khen thưởng dưới hình thức vật chất, nâng cao lợi ích vật chất và tinh thần cho người lao động.

#### 3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

##### Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.21 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.21 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

### 4. TIỀN

	VND	VND
	<i>30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>31 tháng 12 năm 2009</i>
Tiền mặt	444.778.972	332.858.423
Tiền gửi ngân hàng	353.039.122.533	947.452.438.291
Tiền đang chuyển	1.465.743.473	1.456.996.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>354.949.644.978</b>	<b>949.242.292.714</b>

### 5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	VND
	<i>30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>31 tháng 12 năm 2009</i>
Phải thu của khách hàng	112.094.890.483	158.780.276.165
<i>Trong đó, phải thu của:</i>		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	70.594.267.490	103.535.026.495
Các bên thứ ba	41.500.622.993	55.245.249.670
Trả trước cho người bán	104.070.044.177	25.321.130.528
<i>Trong đó, trả trước cho:</i>		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	72.436.561.013	-
Các bên thứ ba	31.633.483.164	25.321.130.528
Các khoản phải thu khác:	745.167.386.134	768.396.992.611
<i>Trong đó, phải thu khác từ:</i>		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	589.279.127.420	593.980.293.468
Thanh lý các khoản đầu tư	154.993.440.000	155.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	894.818.714	19.416.699.143
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>961.332.320.794</b>	<b>952.498.399.304</b>

# Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 6. HÀNG TÔN KHO

	VND	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Hàng hóa	14.171.403.361	21.695.076.583	
Nguyên vật liệu	3.622.153.569	6.853.293.976	
Công cụ, dụng cụ	1.122.593.703	1.780.281.378	
Hàng mua đang đi trên đường	-	1.464.168.104	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.916.150.633</b>	<b>31.792.820.041</b>	

## 7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
31 tháng 12 năm 2009	47.038.218.651	38.911.739.835	24.982.682.630	110.932.641.116
Tăng trong kỳ	2.573.556.979	1.198.000.000	1.151.173.016	4.922.729.995
Trong đó:				
Mua mới	987.510.284	1.198.000.000	1.151.173.016	3.336.683.300
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	1.586.046.695	-	-	1.586.046.695
Phân loại lại	(78.818.176)	-	78.818.176	-
Giảm trong kỳ – Thanh lý, nhượng bán	(1.893.952.866)	(1.077.686.600)	-	(2.971.639.466)
30 tháng 6 năm 2010	<u>47.639.004.588</u>	<u>39.032.053.235</u>	<u>26.212.673.822</u>	<u>112.883.731.645</u>
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	17.916.121.555	6.950.293.077	4.900.431.082	29.766.845.714
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>				
31 tháng 12 năm 2009	27.288.170.225	19.170.112.370	9.970.379.799	56.428.662.394
Khấu trừ trong kỳ	1.343.357.023	2.561.726.005	1.354.220.982	5.259.304.010
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	1.057.364.455	-	-	1.057.364.455
Giảm trong kỳ – Thanh lý, nhượng bán	(1.095.275.621)	(805.919.701)	-	(1.901.195.322)
30 tháng 6 năm 2010	<u>28.593.616.082</u>	<u>20.925.918.674</u>	<u>11.324.600.781</u>	<u>60.844.135.537</u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
31 tháng 12 năm 2009	19.750.048.426	19.741.627.465	15.012.302.831	54.503.978.722
30 tháng 6 năm 2010	<u>19.045.388.506</u>	<u>18.106.134.561</u>	<u>14.888.073.041</u>	<u>52.039.596.108</u>

Ông ty đã sử dụng tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 12.309.826.565 VND để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng. Xem các Thuyết minh số 12 và số 16 về chi tiết của các khoản vay.

# Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	<i>Máy móc và thiết bị</i>
<b>Nguyên giá</b>		
31 tháng 12 năm 2009	8.997.147.682	
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	<u>(1.586.046.695)</u>	
30 tháng 6 năm 2010	<u>7.411.100.987</u>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
31 tháng 12 năm 2009	5.295.204.198	
Khấu hao trong kỳ	<u>19.464.258</u>	
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	<u>(1.057.364.455)</u>	
30 tháng 6 năm 2010	<u>4.257.304.001</u>	
<b>Giá trị còn lại</b>		
31 tháng 12 năm 2009	<u>3.701.943.484</u>	
30 tháng 6 năm 2010	<u>3.153.796.986</u>	

Công ty đang thuê máy móc thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính – Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Theo các hợp đồng thuê tài chính này, Công ty có thể mua lại máy móc thiết bị khi thời gian thuê hết hạn. Các cam kết thực hiện các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 17.

## 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>Thương hiệu</i>		
<b>Nguyên giá</b>			
31 tháng 12 năm 2009	50.000.000.000	5.703.205.595	55.703.205.595
Tăng trong kỳ	-	<u>477.968.412</u>	<u>477.968.412</u>
30 tháng 6 năm 2010	<u>50.000.000.000</u>	<u>6.181.174.007</u>	<u>56.181.174.007</u>
<b>Giá trị khấu trừ lũy kế</b>			
31 tháng 12 năm 2009	17.916.667.000	148.048.486	18.064.715.486
Khấu trừ trong kỳ	<u>1.250.000.000</u>	<u>163.311.986</u>	<u>1.413.311.986</u>
30 tháng 6 năm 2010	<u>19.166.667.000</u>	<u>311.360.472</u>	<u>19.478.027.472</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
31 tháng 12 năm 2009	<u>32.083.333.000</u>	<u>5.555.157.109</u>	<u>37.638.490.109</u>
30 tháng 6 năm 2010	<u>30.833.333.000</u>	<u>5.869.813.535</u>	<u>36.703.146.535</u>

# Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

### *Thương hiệu "Kinh Đô"*

Vào ngày 6 tháng 9 năm 2002, Công ty đã ghi nhận thương hiệu "Kinh Đô" là tài sản cố định vô hình với giá trị là 50.000.000.000 VNĐ, thể hiện phần góp vốn của Công ty TNHH Xây dựng và Chế biến Thực phẩm Kinh Đô. Thương hiệu này được khấu trừ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm và đã bao gồm trong tổng tài sản của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2010.

## 10. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	VND	VND
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Phát triển phần mềm	18.378.525.000	12.956.910.000
Dự án Hiệp Bình Phước	3.915.968.727	3.915.968.727
Lắp đặt máy móc thiết bị	2.830.588.944	2.830.588.944
Khác	136.333.169	136.333.169
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>25.261.415.840</b>	<b>19.839.800.840</b>

## 11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	VND	VND
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
Chứng khoán kinh doanh:		
<i>Chứng khoán đầu tư ngắn hạn</i>	8.400.438.052	8.400.438.052
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán</i>	(3.875.113.652)	(3.671.388.452)
Đầu tư ngắn hạn khác:		
<i>Cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô vay</i>	537.100.000.000	452.100.000.000
<i>Cho Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín vay</i>	100.000.000.000	-
<i>Cho Công ty CP Chứng khoán Beta vay</i>	50.000.000.000	-
<i>Cho Công ty CP Khai Sáng vay</i>	21.500.000.000	-
<i>Cho Công ty CP CBTP Kinh Đô Miền Bắc vay</i>	12.000.000.000	-
<i>Cho Công ty CP KIDO vay</i>	19.000.000.000	-
<i>Cho Công ty CP Tribeco Bình Dương vay</i>	8.000.000.000	8.000.000.000
<i>Ủy thác cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô đầu tư</i>	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>Giá trị thuần của các khoản đầu tư ngắn hạn</b>	<b>802.125.324.400</b>	<b>514.829.049.600</b>
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		
Đầu tư vào các công ty con	150.244.380.000	150.244.380.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	218.550.000.000	384.636.880.000
Đầu tư dài hạn khác:		
<i>Cổ phiếu</i>	426.815.999.291	426.815.999.291
<i>Trái phiếu Chính phủ</i>	10.000.000	10.000.000
<i>Đầu tư vào Công ty CP Tribeco Bình Dương</i>	43.837.500.000	43.837.500.000
<i>Ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ An Phúc đầu tư</i>	35.986.114.000	35.986.114.000
<i>Cho Công ty CP Hùng Vương vay</i>	-	126.000.000.000
	<b>875.443.993.291</b>	<b>1.167.530.873.291</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(96.482.857.281)	(42.394.894.635)
<b>Giá trị thuần của các khoản đầu tư dài hạn</b>	<b>778.961.136.010</b>	<b>1.125.135.978.656</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

#### i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	30 tháng 6 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009		VND
	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%	
Công ty Cổ phần Kinh Đô					
Bình Dương	80.000.000.000	80,00	80.000.000.000	80,00	
Công ty Cổ phần Bánh kẹo					
Vinabico	70.244.380.000	51,20	70.244.380.000	51,20	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>150.244.380.000</b>		<b>150.244.380.000</b>		

Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương ("KDBD") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 4603000129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 10 năm 2004. Hoạt động chính của KDBD là chế biến nông sản, thực phẩm; sản xuất bánh kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; kinh doanh nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

Công ty Cổ phần Vinabico ("Vinabico") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 4103001904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 11 năm 2003. Hoạt động chính của Vinabico là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bánh kẹo và sản xuất nước uống tinh khiết.

#### ii) Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết	30 tháng 6 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009		VND
	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%	
Công ty TNHH Tân An Phước	198.000.000.000	49,00	197.000.000.000	49,00	
Công ty Cổ phần KIDO	20.550.000.000	28,33	20.550.000.000	28,33	
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim Cương	-	-	167.086.880.000	50,00	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>218.550.000.000</b>		<b>384.636.880.000</b>		

Công ty TNHH Tân An Phước ("TAP") là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0309403269 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 9 năm 2009. Hoạt động chính của TAP là kinh doanh bất động sản.

Công ty Cổ phần KIDO ("KIDO") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 4103001557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003. Hoạt động chính của KIDO là sản xuất các loại thực phẩm, nước uống như nước đá, kem, sữa và các loại thực phẩm từ sữa khác.

# Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 12. VAY VÀ NỢ NGÂN HẠN

	VND	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	149.546.494.514	196.322.831.080	
Vay dài hạn đến hạn trả ( <i>Thuyết minh số 16</i> )	1.460.460.163	2.940.460.163	
Nợ thuê tài chính đến hạn trả ( <i>Thuyết minh số 16</i> )	183.350.759	888.346.870	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>151.190.305.436</b>	<b>200.151.638.113</b>	

Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và số dư vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được trình bày như sau:

Ngân hàng	30 tháng 6 năm 2010 VND	Ngày đến hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Hồng Kông - Thượng Hải ("HSBC")	46.754.721.540	120 ngày kể từ ngày rút vốn	Từ 11,45% đến 12,55%/năm	Máy móc thiết bị
Ngân hàng TMCP Đông Á	58.900.000.000	120 ngày kể từ ngày rút vốn	Từ 12% đến 15%/năm	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội	23.886.504.834	120 ngày kể từ ngày rút vốn	13,70%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam	20.005.268.140	180 ngày kể từ ngày rút vốn	12%/năm	Cổ phiếu với giá trị 30 tỷ VND
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>149.546.494.514</b>			

## 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VND	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Phải trả các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 24</i> )	7.873.964.532	77.490.203.507	
Phải trả các bên thứ ba	6.199.874.529	15.933.290.394	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.073.839.061</b>	<b>93.423.493.901</b>	

## 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Thuế thu nhập cá nhân	983.671.073	575.623.152	
Thuế xuất nhập khẩu	137.111.329	685.482.415	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	55.586.032.743	
Các loại thuế khác	217.142.944	-	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.337.925.346</b>	<b>56.847.138.310</b>	

# Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

	VNĐ	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Phải trả các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 24</i> )	183.066.624.000	183.750.131.524	
Tiền nhận ký quỹ	250.000.000	718.806.560.000	
Kinh phí công đoàn	33.147.880	30.107.280	
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	30.435.897	-	
Bảo hiểm thất nghiệp	1.338.205	1.482.843	
Cỗ tức phải trả	-	370.856.800	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>6.411.475.027</u>	<u>20.903.930.560</u>	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>189.793.021.009</u></b>	<b><u>923.863.069.007</u></b>	

## 16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	VNĐ	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Vay dài hạn từ ngân hàng	1.460.460.163	2.940.460.163	
Nợ thuê tài chính dài hạn ( <i>Thuyết minh số 17</i> )	<u>183.350.759</u>	<u>888.346.870</u>	
	<b><u>1.643.810.922</u></b>	<b><u>3.828.807.033</u></b>	
<b>Trừ:</b>			
Vay dài hạn đến hạn trả ( <i>Thuyết minh số 12</i> )	1.460.460.163	2.940.460.163	
Nợ thuê tài chính đến hạn trả ( <i>Thuyết minh số 12</i> )	<u>183.350.759</u>	<u>888.346.870</u>	
<b>Vay dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	

Công ty có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích để mua máy móc thiết bị và nguyên vật liệu và số dư vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được trình bày như sau:

Bên cho vay	30 tháng 6 năm 2010	<i>Kỳ hạn và ngày đến hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức thanh toán</i>
Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam ("BIDV")	1.460.460.163	5 năm, đáo hạn vào tháng 9 năm 2010	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 24 tháng cộng 2,2%/năm	Máy móc thiết bị
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.460.460.163</u></b>			
<i>Trong đó:</i>				
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.460.460.163			

## 17. CÁC NGHĨA VỤ THEO HỢP ĐỒNG THUÊ TÀI CHÍNH

Công ty hiện đang thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận chuyển theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính của Ngân hàng Công thương Việt Nam. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính chỉ bao gồm các khoản nợ đến hạn trả vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

## Công ty Cổ phần Kinh Đô

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tai chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	chưa phân phối (lỗ lũy kế)	Lợi nhuận	VND
<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>										
31 tháng 12 năm 2008	571.148.760.000	1.721.013.486.955	(137.401.029.200)	-	25.370.280.515	25.792.635.752	17.002.430.550	(266.166.545.543)	1.956.759.999.029	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	56.523.391.081	56.523.391.081	
Trích quỹ	-	(101.152.620.422)	-	-	-	-	-	(1.604.000.000)	(1.604.000.000)	
Phân loại lợi nhuận (i)	-	-	-	-	-	-	-	101.152.620.422	-	
30 tháng 6 năm 2009	<u>571.148.760.000</u>	<u>1.619.860.846.533</u>	<u>(137.401.029.200)</u>	-	<u>25.370.280.515</u>	<u>25.792.635.752</u>	<u>17.002.430.550</u>	<u>(110.094.534.040)</u>	<u>2.011.679.390.110</u>	
<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>										
31 tháng 12 năm 2009	795.462.590.000	1.395.547.016.955	(137.401.029.200)	324.273.705	25.370.280.515	25.792.635.752	17.002.430.550	228.657.039.777	2.350.755.238.054	
Phát hành cổ phiếu mới	16.824.500.000	16.824.500.000	(200.478.790.000)	-	-	-	-	-	33.649.000.000	
Phát hành cổ phiếu thường (ii)	200.478.790.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	267.699.535.139	267.699.535.139	
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(22.422.197.100)	(22.422.197.100)	
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(329.077.709)	(329.077.709)	
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	413.153.327	-	-	-	-	413.153.327	
30 tháng 6 năm 2010	<u>1.012.765.880.000</u>	<u>1.211.892.726.955</u>	<u>(137.401.029.200)</u>	<u>737.427.032</u>	<u>25.370.280.515</u>	<u>25.792.635.752</u>	<u>16.673.352.841</u>	<u>473.934.377.816</u>	<u>2.629.765.651.711</u>	

(i) Phân loại lãi thê hiện việc sử dụng nguồn thặng dư vốn cổ phần trong việc phát hành cổ phiếu dưới hình thức cổ phiếu của Công ty đã thực hiện trong năm trước thay cho nguồn lợi nhuận chưa phân phối và đã được chấp thuận bởi các cổ đông Cổ đồng Thường niên năm 2009 vào ngày 28 tháng 4 năm 2009.

(ii) Vào ngày lập các báo cáo này, Công ty đang trong quá trình xin sự phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh về GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 13 cho các cổ phiếu thường đã phát hành.

# Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

VND

30 tháng 6 năm 2010 31 tháng 12 năm 2009

#### Vốn cổ phần

Vốn đầu kỳ	795.462.590.000	571.148.760.000
Vốn tăng trong kỳ	217.303.290.000	224.313.830.000
Vốn cuối kỳ	<u>1.012.765.880.000</u>	<u>795.462.590.000</u>

#### Cổ tức

Cổ tức đã trả bằng tiền mặt	-	134.596.056.000
Cổ tức bằng cổ phiếu	200.478.790.000	224.313.830.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>200.478.790.000</b>	<b>358.909.886.000</b>

### 18.3 Cổ phiếu

30 tháng 6 năm 2010 31 tháng 12 năm 2009

Số cổ phiếu Số cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	101.276.588	79.546.259
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	101.276.588	79.546.259
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>101.276.588</i>	<i>79.546.259</i>
Số lượng cổ phiếu ngân quỹ do công ty nắm giữ	1.033.186	1.033.186
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.033.186</i>	<i>1.033.186</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.243.402	78.513.073
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>100.243.402</i>	<i>78.513.073</i>

## 19. DOANH THU

### 19.1 Doanh thu bán hàng

VND

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009

<b>Tổng doanh thu</b>	<b>598.804.293.450</b>	<b>578.274.535.275</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu hàng hóa đã bán	598.804.293.450	571.650.456.275
Doanh thu thành phẩm đã bán	-	6.624.079.000
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	(1.475.924.561)	(1.118.693.124)
<b>DOANH THU THUẬN</b>	<b>597.328.368.889</b>	<b>577.155.842.151</b>

# Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 19. DOANH THU (tiếp theo)

### 19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư trong Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim Cương ("SDC")	556.913.120.000	-	-
Lãi cho vay và tiền gửi	48.933.802.124	21.515.636.494	21.515.636.494
Cổ tức, lợi nhuận được chia	800.814.000	4.039.205.640	4.039.205.640
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	145.732.904	620.673.763	620.673.763
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	180.577.206.813	180.577.206.813
Khác	-	4.212.093	4.212.093
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>606.793.469.028</b>	<b>206.756.934.803</b>	<b>206.756.934.803</b>

## 20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
Giá vốn của hàng hóa đã bán	<u>515.744.759.389</u>	<u>511.073.231.281</u>	<u>511.073.231.281</u>

## 21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
Phí môi giới thanh lý khoản đầu tư trong SDC	144.697.784.000	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	54.291.687.846	-	-
Chi phí lãi vay	8.468.966.379	12.248.866.620	12.248.866.620
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	477.369.967	1.032.065.658	1.032.065.658
Chi phí thuê tài chính	38.755.412	210.757.313	210.757.313
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	124.469.778.113	124.469.778.113
Khác	-	38.507.336	38.507.336
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>207.974.563.604</b>	<b>137.999.975.040</b>	<b>137.999.975.040</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 22. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
<b>Thu nhập khác</b>	<b>12.894.864.071</b>	<b>18.913.338.205</b>	
Thu nhập từ việc di dời nhà máy	7.272.727.273	-	
Thu nhập từ cho thuê nhà xưởng và máy móc	2.244.674.558	1.641.953.000	
Thu thanh lý tài sản cố định	1.323.568.182	13.149.682.853	
Thu nhập từ chuyển giao dịch vụ bảo phi phần mềm SAP	521.063.000	-	
Thu nhập từ bán phế liệu	182.727.273	159.000.000	
Bồi thường từ các nhà cung cấp	1.000.000	1.250.615.820	
Thu nhập khác	1.349.103.785	2.712.086.532	
<b>Chi phí khác</b>	<b>3.177.915.723</b>	<b>15.084.941.016</b>	
Chi phí thanh lý tài sản	1.070.444.144	12.561.909.082	
Chi phí bán phế liệu	182.803.046	-	
Chi phí khác	1.924.668.533	2.523.031.934	
<b>LỢI NHUẬN THUẦN</b>	<b>9.716.948.348</b>	<b>3.828.397.189</b>	

## 23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Công ty được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong ba (3) năm tiếp theo. Công ty phát sinh thu nhập chịu thuế đầu tiên vào năm 2002.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 23.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
Chi phí thuế TNDN hiện hành	98.007.412.515	242.440.000	
(Lợi ích) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(849.012.963)	162.671.040	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>97.158.399.552</b>	<b>405.111.040</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

#### 23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận kế toán trước thuế:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>364.857.934.691</b>	<b>56.928.502.121</b>
<b>Các khoản điều chỉnh:</b>		
Chi phí quảng cáo không được khấu trừ	5.460.806.216	-
Các khoản chi phí trích trước	4.845.077.973	-
Khấu trừ của thương hiệu "Kinh Đô"	1.250.000.000	1.250.000.000
Chi phí không liên quan đến thu nhập chịu thuế	829.828.607	581.899.283
Các khoản phạt	3.500.000	-
Trợ cấp thời vụ	(321.283.745)	(580.968.334)
Cỗ tức	(800.814.000)	-
<b>Lợi nhuận tính thuế trước khi chuyển lô Lỗ năm trước chuyển sang</b>	<b>376.125.049.742</b>	<b>58.179.433.070</b>
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính</b>	<b>376.125.049.742</b>	<b>-</b>
<b>Chi phí thuế TNDN phải trả</b>	<b>94.031.262.436</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	55.586.032.743	3.084.818.532
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiểu năm trước	3.976.150.079	242.440.000
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(163.152.966.909)	(242.440.000)
<b>Thuế TNDN (phải thu) phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(9.559.521.651)</b>	<b>3.084.818.532</b>

#### 23.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

VND

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
Các khoản chi phí trích trước	9.330.473.507	10.541.743.000	(1.211.269.493)	-
Dự phòng trợ cấp thời vụ	3.388.144.065	3.452.861.609	(64.717.544)	(162.671.040)
Chi phí ứng trước	2.125.000.000	-	2.125.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.843.617.572</b>	<b>13.994.604.609</b>		
<i>Lợi ích (chi phí) thuế TNDN hoãn lại thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>			<b>849.012.963</b>	<b>(162.671.040)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**23.4 Thuế TNDN liên quan đến các khoản ưu đãi**

Trong hai năm 2006 và 2007, Công ty đã kê khai với Tổng Cục thuế ("TCT") là Công ty được miễn 100% thuế TNDN bao gồm 50% được miễn theo Luật thuế TNDN và 50% được miễn từ việc niêm yết cổ phiếu Công ty trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Việc miễn thuế này được cho phép bởi TCT thông qua việc ban hành Công văn số 1309/TCT-PCCS vào ngày 11 tháng 4 năm 2006.

Tuy nhiên, theo Điều 43 của Nghị định 24/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 14 tháng 2 năm 2007 quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN, nếu trong cùng một thời gian, nếu cơ sở kinh doanh có một khoản thu nhập được miễn thuế, giảm thuế theo nhiều trường hợp khác nhau thì cơ sở kinh doanh đó phải tự lựa chọn một trong những trường hợp miễn thuế, giảm thuế có lợi nhất và thông báo cho cơ quan thuế biết.

Căn cứ theo Nghị định trên thì Công ty đã không được miễn 100% thuế TNDN trong hai năm 2006 và 2007. Thay vào đó, Công ty phải lựa chọn một trong hai trường hợp được miễn thuế TNDN có lợi nhất và thông báo cho cơ quan thuế biết.

Thực hiện Quyết định số 454/QĐ-TTCP do Tổng thanh tra Chính phủ ban hành vào ngày 25 tháng 3 năm 2008 về việc thanh tra thực hiện chính sách pháp luật về thuế trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, đoàn Thanh tra của Chính phủ, sau khi kết thúc việc kiểm tra tại Công ty vào ngày 10 tháng 10 năm 2008, đã yêu cầu Công ty kê khai và nộp bổ sung số thuế TNDN không được miễn trong hai năm 2006 và 2007 với số tiền là 57.381.543.000 VNĐ vào Ngân sách Nhà nước.

Theo Thông báo số 318/TB-VPCP do Văn phòng Chính phủ ban hành vào ngày 13 tháng 11 năm 2008, các doanh nghiệp niêm yết chứng khoán lần đầu sẽ được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong hai năm kể từ khi có chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, Thông báo trên không đề cập đến việc có cho phép doanh nghiệp được cộng gộp hai khoản ưu đãi thuế khác nhau hay không.

Vào Ngày 25 tháng 3 năm 2009, Công ty nhận được một bản sao của Công điện số 31/TCT-VP ngày 16 tháng 3 năm 2009 của Tổng Cục thuế gửi cho Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Bộ Tài chính đã có công văn báo cáo Thủ tướng Chính phủ xin ý kiến chỉ đạo về việc miễn, giảm thuế TNDN đối với các doanh nghiệp có chứng khoán niêm yết lần đầu. Tổng Cục thuế yêu cầu Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh không thực hiện việc thông báo hoặc tạm thu thuế TNDN đối với các doanh nghiệp niêm yết chứng khoán neu trên trong khi chờ quyết định cuối cùng của Thủ tướng Chính phủ. Vào ngày lập các báo cáo tài chính riêng này, quyết định cuối cùng của Thủ tướng Chính phủ vẫn chưa được ban hành và Công ty tin rằng khả năng mà Công ty phải nộp khoản thuế TNDN bổ sung neu trên là rất thấp.

Với các thông tin nêu trên và theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 – Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng, Ban Giám đốc Công ty cho rằng hiện nay chưa có kết luận cuối cùng về vấn đề này, và do đó Công ty đã không ghi nhận khoản thuế TNDN phải trả với số tiền neu trên có thể phát sinh từ vấn đề này trong các báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐÔ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 24. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư hoặc nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một tập đoàn.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND Giá trị
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty con	Bán thành phẩm Bán nguyên vật liệu, bao bì Bán tài sản Dịch vụ sửa chữa Mua thành phẩm Mua nguyên vật liệu, bao bì	28.989.942.755 2.440.871.502 514.000.000 287.952.000 442.719.662.347 1.134.444.690
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Vinabico ("Vinabico")	Công ty con	Mua thành phẩm	14.819.014.288
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán thành phẩm	7.152.308.940
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô Miền Bắc	Công ty liên quan	Bán thành phẩm Bán nguyên vật liệu, bao bì và công cụ dụng cụ Bán tài sản Chi phí quảng cáo và thuê máy chủ Chi phí trả hộ Mua thành phẩm	32.212.880.329 9.445.711.831 313.000.000 1.123.913.400 184.678.149 717.462.195
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Thu tiền lãi vay	19.713.119.999
Công ty Cổ phần KIDO	Công ty liên kết	Tiền thuê	1.433.625.509
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Sài Gòn ("TRIBECO")	Công ty liên quan	Tiền lãi cho vay	520.000.000
Công ty TNHH Tân An Phước	Công ty liên quan	Chi phí trả hộ	228.795.015
Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch Hội đồng quản trị ("HĐQT")	Tạm ứng	3.049.787.722
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	50.573.186.027
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	451.178.943
Ông Trần Quốc Nguyên	Cổ đông	Tạm ứng	4.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 24. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các khoản đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 11, vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND Giá trị
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty con	Bán thành phẩm, nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	52.388.507.673
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán thành phẩm	16.573.600.445
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô Miền Bắc	Công ty liên quan	Bán thành phẩm	783.170.360
Công ty Cổ phần KIDO	Công ty liên kết	Bán thành phẩm	541.667.427
Chi nhánh Công ty Xây dựng và Chế biến TNHH Thực phẩm Kinh Đô	Công ty liên quan	Bán thành phẩm, nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	304.804.469
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Bán thành phẩm	2.517.116
			<b>70.594.267.490</b>
<b>Üng trước cho nhà cung cấp</b>			
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty con	Üng trước	<b>72.436.561.013</b>
<b>Phải thu khác</b>			
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty con	Chi trả hộ	3.493.790.281
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Thu lãi tiền vay Thu từ bán cổ phiếu	146.848.759.895 6.813.341.808
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kinh Đô	Công ty liên quan	Chi trả hộ	9.243.299.913
Công ty Cổ phần KIDO	Công ty liên quan	Chi trả hộ	312.708.333
Công ty TNHH Tân An Phước	Công ty liên quan	Chi trả hộ	248.813.015
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô Miền Bắc	Công ty liên quan	Chi trả hộ	219.717.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 24. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các khoản đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 11, vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND Giá trị
<b>Phải thu khác (tiếp theo)</b>			
Công ty Cổ phần Khai Sáng	Công ty liên quan	Chi trả hộ	162.037.200
TRIBECO	Công ty liên quan	Chi trả hộ	82.666.667
Chi nhánh Công ty TNHH Chế biến thực phẩm và Xây dựng Kinh Đô	Công ty liên quan	Chi trả hộ	58.600.000
Công ty Thương mại Kinh Đô	Công ty liên quan	Chi trả hộ	21.780.000
Công ty TNHH Thương Phú Gia	Công ty liên quan	Chi trả hộ	13.720.000
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	353.532.104.785
Ông Trần Kim Thành	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	52.385.053.111
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	6.754.650.026
Ông Trần Quốc Nguyên	Cổ đông	Tạm ứng	7.700.000.000
Ông Trần Bội Nguyên	Cổ đông	Tạm ứng	937.480.000
Ông Trần Bội Tài	Cổ đông	Tạm ứng	450.605.000
			<b>589.279.127.420</b>
<b>Phải trả người bán</b>			
Vinabico	Công ty con	Mua thành phẩm	3.891.917.431
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Sài Gòn	Công ty liên quan	Mua thành phẩm	3.153.682.334
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô Miền Bắc	Công ty liên quan	Mua thành phẩm	789.208.415
Công ty Cổ phần KIDO	Công ty liên quan	Mua thành phẩm	20.390.691
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Mua thành phẩm	11.888.001
Chi nhánh Công ty TNHH Chế biến thực phẩm và Xây dựng Kinh Đô	Công ty liên quan	Mua thành phẩm	6.877.660
			<b>7.873.964.532</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 24. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các khoản đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 11, vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND Giá trị
<b>Khách hàng trả trước</b>			
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Üng trước	176.987.620
Chi nhánh Công ty TNHH Chế biến thực phẩm và Xây dựng Kinh Đô	Công ty liên quan	Üng trước	3.777.934
			<b>180.765.554</b>
<b>Các khoản phải trả khác</b>			
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty con	Thu hộ	24.000
Công ty TNHH Tân An Phước	Công ty liên quan	Góp vốn cho hợp đồng hợp tác kinh doanh	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô Miền Bắc	Công ty liên quan	Nhận ủy thác đầu tư	83.066.600.000
			<b>183.066.624.000</b>

#### 25. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3.1, số liệu so sánh được trình bày lại theo Thông tư 244. Theo đó, tài khoản Quỹ khen thưởng phúc lợi được phân loại lại như một khoản nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, khác với sự phân loại trước đây là một khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, số dư tài khoản này bằng không nên không có ảnh hưởng đến tổng nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.

#### 26. CÁC SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số tài khoản sử dụng trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ trước đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ này.

#### 27. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾ THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thay đổi minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Huỳnh Tân Vũ  
Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 8 năm 2010

